CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 74/NQ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2017

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đồng Nai

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (Tờ trình số 1314/TTr-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 16/TTr-BTNMT ngày 18 tháng 4 năm 2017).

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Đồng Nai với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) + (6)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	**589.775**	**100**			**589.775**	**100**
I	**Loại đất**						
1	**Đất nông nghiệp**	**468.504**	**79,31**	**432.575**	**3.415**	**435.990**	**73,92**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	38.735	8,27	24.948		24.948	5,72
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	20.121	51,95	18.000		18.000	72,15

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) + (6)	(8)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	34.546	7,37		28.050	28.050	6,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	204.047	43,55		194.746	194.746	44,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	36.393	7,77	31.800		31.800	7,29
1.5	Đất rừng đặc dụng	101.257	21,61	112.460		112.460	25,79
1.6	Đất rừng sản xuất	43.919	9,37	25.291		25.291	5,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	7.955	1,70	7.131		7.131	1,64
2	**Đất phi nông nghiệp**	**121.321**	**20,54**	**153.785**		**153.785**	**26,08**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	14.476	11,93	14.110		14.110	9,18
2.2	Đất an ninh	1.190	0,98	1.459		1.459	0,95
2.3	Đất khu công nghiệp	9.223	7,60	12.042		12.042	7,83
2.4	Đất cụm công nghiệp	1.017	0,84		1.600	1.600	1,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	869	0,72		2.650	2.650	1,72
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	2.198	1,81		3.733	3.733	2,43
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.368	1,13		2.828	2.828	1,84
2.8	Đất phát triển hạ tầng	18.887	15,57	32.190		32.190	20,93
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	999	5,29	1.160		1.160	3,60
	- Đất cơ sở y tế	148	0,78	270		270	0,84
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1.042	5,52	2.130		2.130	6,62
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	723	3,83	820		820	2,55
2.9	Đất có di tích, danh thắng	93	0,08	222		222	0,14
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	113	0,09	564		564	0,37
2.11	Đất ở tại nông thôn	12.836	10,58		21.899	21.899	14,24
2.12	Đất ở tại đô thị	3.960	3,26	5.250		5.250	3,41
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	262	0,22		356	356	0,23

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) + (6)	(8)
2.14	Đất XD trụ sở của TC sự nghiệp	61	0,05		93	93	0,06
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	757	0,62		971	971	0,63
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.193	0,98		1.798	1.798	1,17
3	**Đất chưa sử dụng**	**898**	**0,15**			**-**	
4	**Đất đô thị**	**22.817**	**0,04**	**27.831**		**27.831**	**4,72**
II	**Các khu chức năng**						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				225.893	225.893	
2	Khu lâm nghiệp				172.606	172.606	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				151.400	151.400	
4	Khu phát triển công nghiệp				13.642	13.642	
5	Khu đô thị				47.392	47.392	
6	Khu thương mại - dịch vụ				8.675	8.675	
7	Khu dân cư nông thôn				58.436	58.436	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**53.975**	**19.555**	**34.420**	**5.614**	**7.132**	**7.595**	**7.164**	**6.915**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	7.214	2.120	5.094	1.018	1.012	1.095	997	972

STT	Loại đất	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	3.901	443	3.458	697	745	805	626	585
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7.569	3.320	4.249	776	812	964	912	785
1.3	Đất trồng cây lâu năm	29.909	10.221	19.688	2.710	3.787	4.629	4.391	4.171
1.4	Đất rừng phòng hộ	847	185	662	60	316	94	89	103
1.5	Đất rừng đặc dụng	29	-	29	28	-	1	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	6.602	2.760	3.842	818	992	657	641	734
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.066	367	699	196	169	102	112	120
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**9.396**	**781**	**8.615**	**1.530**	**1.594**	**1.566**	**2.120**	**1.805**
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	292	-	292	57	50	65	55	65
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	27	-	27	3	4	5	5	10
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	68	-	68	6	16	16	15	15
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	110	2	108	22	17	21	25	23
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	273	14	259	44	50	55	50	60
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	8.626	765	7.861	1.398	1.457	1.404	1.970	1.632
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**1.577**	**634**	**943**	**257**	**155**	**142**	**128**	**261**

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020			
				Tổng	Chia ra các năm		
					Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**898**	**885**	**13**	**3**	**4**	**6**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	190	177	13	3	4	6
1.2	Đất rừng phòng hộ	708	708	-			
2	**Đất phi nông nghiệp**	-	-	-			

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xác lập ngày 17 tháng 02 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**469.995**	**464.406**	**457.303**	**449.713**	**442.834**	**435.990**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	31.421	30.164	28.869	27.373	26.142	24.948
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	21.776	20.943	20.142	19.309	18.625	18.000
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	35.097	34.129	32.604	31.279	29.683	28.050
1.3	Đất trồng cây lâu năm	211.338	209.369	206.365	202.325	199.880	194.746
1.4	Đất rừng phòng hộ	34.667	34.564	32.225	32.076	31.949	31.800

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.5	Đất rừng đặc dụng	102.539	102.511	112.461	112.460	112.460	112.460
1.6	Đất rừng sản xuất	44.720	42.507	32.085	30.029	27.422	25.291
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	7.638	7.515	7.383	7.343	7.244	7.131
2	**Đất phi nông nghiệp**	**119.767**	**125.356**	**132.458**	**140.051**	**146.934**	**153.785**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	12.681	13.053	13.322	13.593	13.971	14.110
2.2	Đất an ninh	1.239	1.253	1.294	1.335	1.396	1.459
2.3	Đất khu công nghiệp	8.239	9.360	10.045	10.630	11.262	12.042
2.4	Đất cụm công nghiệp	516	785	1.035	1.312	1.469	1.600
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	1.112	1.259	1.642	1.949	2.352	2.650
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2.316	2.362	2.606	2.911	3.319	3.733
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.502	1.630	2.077	2.590	2.747	2.828
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	19.834	21.322	24.124	26.967	29.501	32.190
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	853	902	968	1.026	1.080	1.160
	- Đất cơ sở y tế	149	155	180	200	230	270
	- Đất cơ sở giáo dục đào tạo	1.084	1.197	1.447	1.694	1.928	2.130
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	439	454	538	616	714	820
2.9	Đất có di tích, danh thắng	100	105	158	200	203	222
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	410	443	472	504	528	564
2.11	Đất ở tại nông thôn	13.757	15.401	16.674	18.447	20.155	21.899
2.12	Đất ở tại đô thị	3.970	4.170	4.669	4.897	5.070	5.250
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	187	212	251	290	311	356
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	61	63	73	81	81	93

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	744	751	815	893	935	971
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1.139	1.281	1.400	1.579	1.678	1.798
3	**Đất chưa sử dụng**	**13**	**13**	**13**	**10**	**6**	**-**
4	**Đất đô thị**	**22.433**	**22.433**	**27.831**	**27.831**	**27.831**	**27.831**

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong Tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp tỉnh đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật về đất đai làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh, trong đó khi thu hồi đất cần phải thu hồi cả phần diện tích đất vùng phụ cận. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất ở

hoặc mua nhà ở (tái định cư tại chỗ) trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

4. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

7. Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, đất an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế tại các địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao trong quản lý đất đai nhằm nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định tại Điều 50 Luật Đất đai 2013.

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc